



xiàng rì kuí

向日葵

noun · sunflower

Example Sentences

Xiàng rì kuí xiàng zhe tài yáng kāi fàng.
向日葵向着太阳开放。

Sunflowers bloom facing the sun.

Tián lǐ zhòng mǎn le jīn huáng sè de xiàng rì kuí.
田里种满了金黄色的向日葵。

The field is planted full of golden sunflowers.

Trace each character, then write the word on your own.

向	向	向	向	向	向	向	向	向		
日	日	日	日	日	日	日				
葵	葵	葵	葵	葵	葵	葵	葵	葵	葵	葵
葵	葵	葵	葵							